UỶ BAN NHÂN DÂN **HUYỆN KBANG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 145 /QĐ-UBND	*Kbang, ngày 25 tháng 12 năm 2018*

QUYẾT ĐỊNH

V/v giao dự toán sự nghiệp giáo dục & đào tạo năm 2019 cho các cơ quan, đơn vị.

UỶ BAN NHÂN DÂN HUYỆN

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2016 của Chính phủ Quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 54/2018/TT-BTC ngày 08/6/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2019 và kế hoạch tài chính – ngân sách nhà nước 03 năm 2019-2021;

Căn cứ Quyết định số 609/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh Gia Lai Về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2019 cho các huyện, thị xã, thành phố;

Căn cứ Nghị quyết số 04/2016/NQ-HĐND ngày 27/12/2016 của Hội đồng nhân dân huyện khóa VII kỳ họp thứ hai về ban hành quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương cho thời kỳ 2017-2020 trên địa bàn huyện Kbang;

Căn cứ Nghị quyết số 147/NQ-HĐND ngày 24/12/2018 của Hội đồng nhân dân huyện Kbang khóa VII kỳ họp thứ sáu về việc phê chuẩn dự toán ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách cấp huyện năm 2019;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài chính – KH,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao dự toán sự nghiệp giáo dục & đào tạo năm 2019 cho các cơ quan, đơn vị; số tiền: 179.947.000.000 đồng (*Một trăm bảy mươi chín tỷ, chín trăm bốn mươi bảy triệu đồng*).

(Chi tiết có phụ lục số 01,02 kèm theo).

Điều 2. Căn cứ chức năng nhiệm vụ được giao, đơn vị thực hiện đúng các quy định của Luật Ngân sách Nhà nước, các văn bản của trung ương và địa phương quy định về tổ chức thực hiện ngân sách nhà nước năm 2019; bố trí, sử dụng kinh phí chặt chẽ, tiết kiệm hiệu quả; chủ động bố trí kinh phí để thực hiện các nhiệm vụ công tác trong năm *(kể các các nhiệm vụ phát sinh đột xuất),* đảm bảo hoàn thành nhiệm vụ được giao; đồng thời, thực hiện đầy đủ chế độ công khai ngân sách theo quy định.

Điều 3. Chánh văn phòng HĐND-UBND, Trưởng phòng Tài chính – KH, Giám đốc Kho bạc nhà nước huyện, Thủ trưởng cơ quan được giao dự toán kinh phí và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Như điều 3;
- Sở Tài chính (b/c);
- TT Huyện ủy (b/c);
- TT HĐND huyện (b/c);
- Ban KT-XH HĐND huyện;
- Lưu VT-VP-TH.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN HUYỆN
CHỦ TỊCH

Võ Văn Phán

PHỤ LỤC SỐ 01

(Kèm theo Quyết định số 145 /QĐ-UBND ngày 25 /12/2018 của UBND huyện Kbang)

ĐVT: 1.000 đồng

STT	NỘI DUNG	Tổng cộng	Trong đó				Ghi chú
			Chi thường xuyên	Chi không thường xuyên	Chi tiết		
					Nhiệm vụ không thường xuyên	Bổ sung mục tiêu (*)	
	Tổng cộng	**179.947.000**	**144.507.614**	**33.612.195**	**9.927.386**	**25.512.000**	
1	**Các đơn vị trường học phân cấp**	**163.878.280**	**139.718.477**	**24.159.803**	**4.227.809**	**19.931.994**	
*	**Bậc Mầm non**	**39.374.041**	**33.589.688**	**5.784.353**	**45.957**	**5.738.396**	
1.1	Trường Mầm non 1-5	2.629.395	2.525.182	104.213	-	104.213	
-	Kinh phí thực hiện Nghị định 16/2015/NĐ-CP	2.525.182	2.525.182	-	-		
-	Kinh phí thực hiện các chế độ chính sách	104.213		104.213		104.213	
1.2	Trường Mẫu giáo Bông Hồng I	3.215.946	2.875.168	340.778	45.957	294.821	
-	Kinh phí thực hiện Nghị định 16/2015/NĐ-CP	2.875.168	2.875.168	-			
-	Kinh phí thực hiện các chế độ chính sách	294.821		294.821		294.821	
	Sửa chữa tường rào	45.957		45.957	45.957		Tăng cường cơ sở vật chất
1.3	Trường Mẫu giáo Bông Hồng II	2.056.098	1.850.646	205.452	-	205.452	
-	Kinh phí thực hiện Nghị định 16/2015/NĐ-CP	1.850.646	1.850.646	-			
-	Kinh phí thực hiện các chế độ chính sách	205.452		205.452		205.452	
1.4	Trường Mẫu giáo Sơn Lang	2.676.426	2.302.987	373.439	-	373.439	
-	Kinh phí thực hiện Nghị định 16/2015/NĐ-CP	2.302.987	2.302.987	-			
-	Kinh phí thực hiện các chế độ chính sách	373.439		373.439		373.439	
1.5	Trường Mẫu giáo Kông Bờ La	2.136.982	1.713.981	423.001	-	423.001	
-	Kinh phí thực hiện Nghị định 16/2015/NĐ-CP	1.713.981	1.713.981	-			
-	Kinh phí thực hiện các chế độ chính sách	423.001		423.001		423.001	
1.6	Trường Mẫu giáo Kông Lơng Khơng	3.181.452	2.575.906	605.546	-	605.546	
-	Kinh phí thực hiện Nghị định 16/2015/NĐ-CP	2.575.906	2.575.906	-			
-	Kinh phí thực hiện các chế độ chính sách	605.546		605.546		605.546	
1.7	Trường Mẫu giáo Krong	2.719.953	2.117.938	602.015	-	602.015	
-	Kinh phí thực hiện Nghị định 16/2015/NĐ-CP	2.117.938	2.117.938	-			
-	Kinh phí thực hiện các chế độ chính sách	602.015		602.015		602.015	
1.8	Trường Mẫu giáo Họa Mi	1.040.752	816.643	224.109	-	224.109	
-	Kinh phí thực hiện Nghị định 16/2015/NĐ-CP	816.643	816.643	-			

STT	NỘI DUNG	Tổng cộng	Trong đó				Ghi chú
			Chi thường xuyên	Chi không thường xuyên	Chi tiết		
					Nhiệm vụ không thường xuyên	Bổ sung mục tiêu (*)	
-	Kinh phí thực hiện các chế độ chính sách	224.109		224.109		224.109	
1.9	Trường Mẫu giáo Lơ Ku	3.237.257	2.787.534	449.723	-	449.723	
-	Kinh phí thực hiện Nghị định 16/2015/NĐ-CP	2.787.534	2.787.534	-			
-	Kinh phí thực hiện các chế độ chính sách	449.723		449.723		449.723	
1.10	Trường Mẫu giáo Đăk HLơ	1.490.496	1.355.794	134.702	-	134.702	
-	Kinh phí thực hiện Nghị định 16/2015/NĐ-CP	1.355.794	1.355.794	-			
-	Kinh phí thực hiện các chế độ chính sách	134.702		134.702		134.702	
1.11	Trường Mẫu giáo Đăk Rong	2.286.586	1.786.333	500.253	-	500.253	
-	Kinh phí thực hiện Nghị định 16/2015/NĐ-CP	1.786.333	1.786.333	-			
-	Kinh phí thực hiện các chế độ chính sách	500.253		500.253		500.253	
1.12	Trường Mẫu giáo Nghĩa An	2.324.475	2.115.357	209.118	-	209.118	
-	Kinh phí thực hiện Nghị định 16/2015/NĐ-CP	2.115.357	2.115.357	-			
-	Kinh phí thực hiện các chế độ chính sách	209.118		209.118		209.118	
1.13	Trường Mẫu giáo Sơ Pai	2.750.663	2.367.863	382.800	-	382.800	
-	Kinh phí thực hiện Nghị định 16/2015/NĐ-CP	2.367.863	2.367.863	-			
-	Kinh phí thực hiện các chế độ chính sách	382.800		382.800		382.800	
1.14	Trường Mẫu giáo Tơ Tung	3.002.821	2.512.971	489.850	-	489.850	
-	Kinh phí thực hiện Nghị định 16/2015/NĐ-CP	2.512.971	2.512.971	-			
-	Kinh phí thực hiện các chế độ chính sách	489.850		489.850		489.850	
1.15	Trường Mẫu giáo Xã Đông	2.449.478	2.177.529	271.949	-	271.949	
-	Kinh phí thực hiện Nghị định 16/2015/NĐ-CP	2.177.529	2.177.529	-			
-	Kinh phí thực hiện các chế độ chính sách	271.949		271.949		271.949	
1.16	Trường Mẫu giáo Đăk Smar	1.335.921	1.077.370	258.551	-	258.551	
-	Kinh phí thực hiện Nghị định 16/2015/NĐ-CP	1.077.370	1.077.370	-			
-	Kinh phí thực hiện các chế độ chính sách	258.551		258.551		258.551	
1.17	Trường Mẫu giáo Kon Pne	839.340	630.486	208.854	-	208.854	
-	Kinh phí thực hiện Nghị định 16/2015/NĐ-CP	839.340	630.486	208.854		208.854	
-	Kinh phí thực hiện các chế độ chính sách	-		-			
*	**Bậc Tiểu học**	**88.015.961**	**77.068.688**	**10.947.273**	**196.852**	**10.750.421**	
1.18	Trường TH Sơn Lang	3.186.891	2.554.517	632.374	-	632.374	
-	Kinh phí thực hiện Nghị định 16/2015/NĐ-CP	2.554.517	2.554.517	-			

14

STT	NỘI DUNG	Tổng cộng	Trong đó				Ghi chú
			Chi thường xuyên	*Chi không thường xuyên*	*Chi tiết*		
					Nhiệm vụ không thường xuyên	*Bổ sung mục tiêu (*)*	
-	Kinh phí thực hiện Nghị định 16/2015/NĐ-CP	6.524.179	6.524.179	-			
-	Kinh phí thực hiện các chế độ chính sách	2.120.777		2.120.777		2.120.777	
1.29	Trường PTDT Bán trú TH Lê Văn Tám	6.019.178	4.054.695	1.964.483	-	1.964.483	
-	Kinh phí thực hiện Nghị định 16/2015/NĐ-CP	4.054.695	4.054.695	-			
-	Kinh phí thực hiện các chế độ chính sách	1.964.483		1.964.483		1.964.483	
1.30	Trường TH Bùi Thị Xuân	4.559.149	4.503.141	56.008	-	56.008	
-	Kinh phí thực hiện Nghị định 16/2015/NĐ-CP	4.503.141	4.503.141	-			
-	Kinh phí thực hiện các chế độ chính sách	56.008		56.008		56.008	
1.31	Trường TH Nguyễn Đình Chiểu	3.185.677	3.122.677	63.000	-	63.000	
-	Kinh phí thực hiện Nghị định 16/2015/NĐ-CP	3.122.677	3.122.677	-			
-	Kinh phí thực hiện các chế độ chính sách	63.000		63.000		63.000	
1.32	Trường TH Đê Bar	4.805.074	4.668.758	136.316	-	136.316	
-	Kinh phí thực hiện Nghị định 16/2015/NĐ-CP	4.668.758	4.668.758	-			
-	Kinh phí thực hiện các chế độ chính sách	136.316		136.316		136.316	
1.33	Trường PTDT Bán trú TH-THCS Krong	3.726.856	3.091.830	635.026	-	635.026	
-	Kinh phí thực hiện Nghị định 16/2015/NĐ-CP	3.091.830	3.091.830	-			
-	Kinh phí thực hiện các chế độ chính sách	635.026		635.026		635.026	
1.34	Trường PTDT Bán trú TH-THCS Kon pne	3.377.776	2.755.570	622.206	-	622.206	
-	Kinh phí thực hiện Nghị định 16/2015/NĐ-CP	2.755.570	2.755.570	-			
-	Kinh phí thực hiện các chế độ chính sách	622.206		622.206		622.206	
1.35	Trường TH Kông Lơng Khơng	5.310.753	4.936.784	373.969	50.000	323.969	
-	Kinh phí thực hiện Nghị định 16/2015/NĐ-CP	4.936.784	4.936.784	-			
-	Kinh phí thực hiện các chế độ chính sách	323.969		323.969		323.969	
-	Đào giếng	50.000		50.000	50.000		Tăng cường cơ sở vật chất
1.36	Trường PTDT Bán trú TH Đăk Rong	6.131.103	3.836.608	2.294.495	99.926	2.194.569	
-	Kinh phí thực hiện Nghị định 16/2015/NĐ-CP	3.836.608	3.836.608	-			
-	Kinh phí thực hiện các chế độ chính sách	2.194.569		2.194.569		2.194.569	
-	Đào, vận chuyển đất	99.926		99.926	99.926		Tăng cường cơ sở vật chất
*	**Bậc THCS**	**36.488.278**	**29.060.101**	**7.428.177**	**3.985.000**	**3.443.177**	

STT	NỘI DUNG	Tổng cộng	Trong đó				Ghi chú
			Chi thường xuyên	Chi không thường xuyên	Chi tiết		
					Nhiệm vụ không thường xuyên	Bổ sung mục tiêu (*)	
-	Kinh phí thực hiện các chế độ chính sách	632.374		632.374		632.374	
1.19	Trường TH Hoàng Hoa Thám	2.366.592	2.257.276	109.316	-	109.316	
-	Kinh phí thực hiện Nghị định 16/2015/NĐ-CP	2.257.276	2.257.276	-			
-	Kinh phí thực hiện các chế độ chính sách	109.316		109.316		109.316	
1.20	Trường TH-THCS Đăk Hlơ	4.048.233	3.976.323	71.910	-	71.910	
-	Kinh phí thực hiện Nghị định 16/2015/NĐ-CP	3.976.323	3.976.323	-			
-	Kinh phí thực hiện các chế độ chính sách	71.910		71.910		71.910	
1.21	Trường PTDT Bán trú TH-THCS Đăk Smar	4.324.706	3.712.760	611.946	-	611.946	
-	Kinh phí thực hiện Nghị định 16/2015/NĐ-CP	3.712.760	3.712.760	-			
-	Kinh phí thực hiện các chế độ chính sách	611.946		611.946		611.946	
1.22	Trường TH-THCS Sơ Pai	5.978.197	5.718.106	260.091	-	260.091	
-	Kinh phí thực hiện Nghị định 16/2015/NĐ-CP	5.718.106	5.718.106	-			
-	Kinh phí thực hiện các chế độ chính sách	260.091		260.091		260.091	
1.23	Trường TH-THCS Trạm Lập	2.996.069	2.547.695	448.374	-	448.374	
-	Kinh phí thực hiện Nghị định 16/2015/NĐ-CP	2.547.695	2.547.695	-			
-	Kinh phí thực hiện các chế độ chính sách	448.374		448.374		448.374	
1.24	Trường TH Nguyễn Thị Minh Khai	5.451.318	5.295.076	156.242	46.926	109.316	
-	Kinh phí thực hiện Nghị định 16/2015/NĐ-CP	5.295.076	5.295.076	-			
-	Kinh phí thực hiện các chế độ chính sách	109.316		109.316		109.316	
-	Sửa chữa nhà học 02 tầng	46.926		46.926	46.926		Tăng cường cơ sở vật chất
1.25	Trường TH Lý Tự Trọng	5.532.014	5.411.414	120.600	-	120.600	
-	Kinh phí thực hiện Nghị định 16/2015/NĐ-CP	5.411.414	5.411.414	-			
-	Kinh phí thực hiện các chế độ chính sách	120.600		120.600		120.600	
1.26	Trường TH Kim Đồng	4.816.803	4.702.503	114.300	-	114.300	
-	Kinh phí thực hiện Nghị định 16/2015/NĐ-CP	4.702.503	4.702.503	-			
-	Kinh phí thực hiện các chế độ chính sách	114.300		114.300		114.300	
1.27	Trường TH Kông Bờ La	3.554.616	3.398.776	155.840	-	155.840	
-	Kinh phí thực hiện Nghị định 16/2015/NĐ-CP	3.398.776	3.398.776	-			
-	Kinh phí thực hiện các chế độ chính sách	155.840		155.840		155.840	
1.28	Trường PTDT Bán trú TH-THCS Lơ Ku	8.644.956	6.524.179	2.120.777	-	2.120.777	

14

STT	NỘI DUNG	Tổng cộng	Trong đó				Ghi chú
			Chi thường xuyên	Chi không thường xuyên	Chi tiết		
					Nhiệm vụ không thường xuyên	Bổ sung mục tiêu (*)	
-	Kinh phí thực hiện Nghị định 16/2015/NĐ-CP	6.524.179	6.524.179	-			
-	Kinh phí thực hiện các chế độ chính sách	2.120.777		2.120.777		2.120.777	
1.29	Trường PTDT Bán trú TH Lê Văn Tám	6.019.178	4.054.695	1.964.483	-	1.964.483	
-	Kinh phí thực hiện Nghị định 16/2015/NĐ-CP	4.054.695	4.054.695	-			
-	Kinh phí thực hiện các chế độ chính sách	1.964.483		1.964.483		1.964.483	
1.30	Trường TH Bùi Thị Xuân	4.559.149	4.503.141	56.008	-	56.008	
-	Kinh phí thực hiện Nghị định 16/2015/NĐ-CP	4.503.141	4.503.141	-			
-	Kinh phí thực hiện các chế độ chính sách	56.008		56.008		56.008	
1.31	Trường TH Nguyễn Đình Chiểu	3.185.677	3.122.677	63.000	-	63.000	
-	Kinh phí thực hiện Nghị định 16/2015/NĐ-CP	3.122.677	3.122.677	-			
-	Kinh phí thực hiện các chế độ chính sách	63.000		63.000		63.000	
1.32	Trường TH Đê Bar	4.805.074	4.668.758	136.316	-	136.316	
-	Kinh phí thực hiện Nghị định 16/2015/NĐ-CP	4.668.758	4.668.758	-			
-	Kinh phí thực hiện các chế độ chính sách	136.316		136.316		136.316	
1.33	Trường PTDT Bán trú TH-THCS Krong	3.726.856	3.091.830	635.026	-	635.026	
-	Kinh phí thực hiện Nghị định 16/2015/NĐ-CP	3.091.830	3.091.830	-			
-	Kinh phí thực hiện các chế độ chính sách	635.026		635.026		635.026	
1.34	Trường PTDT Bán trú TH-THCS Kon pne	3.377.776	2.755.570	622.206	-	622.206	
-	Kinh phí thực hiện Nghị định 16/2015/NĐ-CP	2.755.570	2.755.570	-			
-	Kinh phí thực hiện các chế độ chính sách	622.206		622.206		622.206	
1.35	Trường TH Kông Lơng Khơng	5.310.753	4.936.784	373.969	50.000	323.969	
-	Kinh phí thực hiện Nghị định 16/2015/NĐ-CP	4.936.784	4.936.784	-			
-	Kinh phí thực hiện các chế độ chính sách	323.969		323.969		323.969	
-	Đào giếng	50.000		50.000	50.000		Tăng cường cơ sở vật chất
1.36	Trường PTDT Bán trú TH Đăk Rong	6.131.103	3.836.608	2.294.495	99.926	2.194.569	
-	Kinh phí thực hiện Nghị định 16/2015/NĐ-CP	3.836.608	3.836.608	-			
-	Kinh phí thực hiện các chế độ chính sách	2.194.569		2.194.569		2.194.569	
-	Đào, vận chuyển đất	99.926		99.926	99.926		Tăng cường cơ sở vật chất
*	**Bậc THCS**	**36.488.278**	**29.060.101**	**7.428.177**	**3.985.000**	**3.443.177**	

STT	NỘI DUNG	Tổng cộng	Trong đó				Ghi chú
			Chi thường xuyên	Chi không thường xuyên	Chi tiết		
					Nhiệm vụ không thường xuyên	Bổ sung mục tiêu (*)	
1.37	Trường THCS Kông Bờ La	3.042.830	2.962.125	80.705	-	80.705	
-	Kinh phí thực hiện Nghị định 16/2015/NĐ-CP	2.962.125	2.962.125	-			
-	Kinh phí thực hiện các chế độ chính sách	80.705		80.705		80.705	
1.38	Trường THCS Quang Trung	2.358.055	2.261.021	97.034	-	97.034	
-	Kinh phí thực hiện Nghị định 16/2015/NĐ-CP	2.261.021	2.261.021	-			
-	Kinh phí thực hiện các chế độ chính sách	97.034		97.034		97.034	
1.39	Trường PTDT Bán trú THCS Đăk Rong	2.840.460	1.993.735	846.725	-	846.725	
-	Kinh phí thực hiện Nghị định 16/2015/NĐ-CP	1.993.735	1.993.735	-			
-	Kinh phí thực hiện các chế độ chính sách	846.725		846.725		846.725	
1.40	Trường PTDT Bán trú THCS Krong	3.902.456	2.808.445	1.094.011	-	1.094.011	
-	Kinh phí thực hiện Nghị định 16/2015/NĐ-CP	2.808.445	2.808.445	-			
-	Kinh phí thực hiện các chế độ chính sách	1.094.011		1.094.011		1.094.011	
1.41	Trường THCS Lê Hồng Phong	2.033.613	1.994.915	38.698	-	38.698	
-	Kinh phí thực hiện Nghị định 16/2015/NĐ-CP	1.994.915	1.994.915	-			
-	Kinh phí thực hiện các chế độ chính sách	38.698		38.698		38.698	
1.42	Trường THCS Lê Quý Đôn	3.322.923	3.235.437	87.486	-	87.486	
-	Kinh phí thực hiện Nghị định 16/2015/NĐ-CP	3.235.437	3.235.437	-			
-	Kinh phí thực hiện các chế độ chính sách	87.486		87.486		87.486	
1.43	Trường THCS Tơ Tung	2.596.677	2.215.843	380.834	-	380.834	
-	Kinh phí thực hiện Nghị định 16/2015/NĐ-CP	2.215.843	2.215.843	-			
-	Kinh phí thực hiện các chế độ chính sách	380.834		380.834		380.834	
1.44	Trường THCS Kông Lơng Khơng	3.174.134	2.953.952	220.182	-	220.182	
-	Kinh phí thực hiện Nghị định 16/2015/NĐ-CP	2.953.952	2.953.952	-			
-	Kinh phí thực hiện các chế độ chính sách	220.182		220.182		220.182	
1.45	Trường THCS Nguyễn Bỉnh Khiêm	5.400.392	5.318.890	81.502	-	81.502	
-	Kinh phí thực hiện Nghị định 16/2015/NĐ-CP	5.318.890	5.318.890	-			
-	Kinh phí thực hiện các chế độ chính sách	81.502		81.502		81.502	
1.46	Trường THCS Dân tộc Nội trú KBang	7.816.738	3.315.738	4.501.000	3.985.000	516.000	
-	Kinh phí thực hiện Nghị định 16/2015/NĐ-CP	3.315.738	3.315.738	-			
-	Kinh phí không thực hiện NĐ 16/2015/NĐ-CP	4.501.000	-	4.501.000	3.985.000	516.000	
+	*Chế độ học sinh dân tộc nội trú*	500.000		500.000	500.000		

STT	NỘI DUNG	Tổng cộng	Trong đó				Ghi chú
			Chi thường xuyên	Chi không thường xuyên	Chi tiết		
					Nhiệm vụ không thường xuyên	Bổ sung mục tiêu (*)	
+	*Học bổng học sinh dân tộc nội trú*	4.001.000		4.001.000	3.485.000	516.000	
2	**Phòng Giáo dục & Đào tạo**	**997.000**	**-**	**997.000**	**997.000**	**-**	
-	Các hoạt động chung ngành giáo dục.	997.000		997.000	997.000		
-	Kinh phí thực hiện các chế độ chính sách	-		-			
3	**Trung tâm GDNN & GDTX**	**1.815.200**	**1.514.658**	**300.542**	**300.542**	**-**	
-	Kinh phí thực hiện Nghị định 16/2015/NĐ-CP	1.388.658	1.388.658	-			
-	Kinh phí thực hiện Nghị định 16/2015/NĐ-CP	126.000	126.000	-			
-	Hoạt động đào tạo, bồi dưỡng	270.000		270.000	270.000		
-	Bổ túc văn hóa	30.542		30.542	30.542		
4	**Hội khuyến học**	**169.296**	**-**	**169.296**	**169.296**	**-**	
-	Hoạt động Hội khuyến học theo nhiệm vụ được giao	89.296		89.296	89.296		
-	Quỹ tài năng trẻ	80.000	-	80.000	80.000		
5	**Phòng Nội vụ**	**757.000**	**-**	**757.000**	**757.000**	**-**	
-	Quỹ khen thưởng tập trung	757.000		757.000	**757.000**		
6	**Trung tâm Bồi dưỡng chính trị**	**616.558**	**90.000**	**526.558**	**390.558**	**136.000**	
-	Kinh phí thực hiện Nghị định 16/2015/NĐ-CP	90.000	90.000	-			
-	Hoạt động đào tạo, bồi dưỡng	390.558		390.558	390.558		
-	Kinh phí đào tạo tập huấn công chức cấp xã theo QĐ 124/QĐ-TTg	136.000		136.000		136.000	
7	**Văn phòng Huyện ủy**	**100.000**	**-**	**100.000**	**100.000**	**-**	
-	Hội nghị tuyên truyền viên cơ sở đối với cán bộ không chuyên trách thôn làng, tổ dân phố	100.000		100.000	100.000		
8	**Tăng cường cơ sở vật chất**	1.827.191			1.827.191		Phân khai cụ thể
9	**Dự nguồn nâng lương định kỳ và các nhiệm vụ phát sinh trong năm**	**4.295.809**	**3.184.479**	**1.111.330**	**1.111.330**	**-**	Phân khai cụ thể từng đơn vị khi phát sinh
-	Giáo dục	4.295.809	3.184.479	1.111.330	1.111.330		
10	**Phòng Lao động Thương binh & Xã hội**	285.010		285.010		**285.010**	
11	**Kinh phí thực hiện NĐ 86/2015/NĐ-CP**	2.908.996		2.908.996		**2.908.996**	Phân khai cụ thể
12	**Mua sắm trang thiết bị, dụng cụ dạy học cho các trường tiểu học, THCS**	2.250.000		2.250.000		**2.250.000**	Phân khai cụ thể

STT	NỘI DUNG	Tổng cộng	Trong đó				Ghi chú
			Chi thường xuyên	*Chi không thường xuyên*	*Chi tiết*		
					Nhiệm vụ không thường xuyên	*Bổ sung mục tiêu (*)*	
13	**Trường THPT Lương Thế Vinh**	**26.880**	**-**	**26.880**	**26.880**	**-**	**-**
-	Hỗ trợ học sinh tham gia kỳ thi tốt nghiệp	26.880		26.880	26.880		
14	**Trường THPT Anh Hùng Núp**	**19.780**	**-**	**19.780**	**19.780**	**-**	**-**
-	Hỗ trợ học sinh tham gia kỳ thi tốt nghiệp	19.780		19.780	19.780		

Tổng số tiền bằng chữ: Một trăm bảy mươi chín tỷ, chín trăm bốn mươi bảy triệu đồng chẵn./.

Ghi chú:
(*) Chi tiết tại phụ lục số 02

PHỤ LỤC SỐ 02

(Kèm theo Quyết định số 145 /QĐ-UBND ngày 25 /12/2018 của UBND huyện Kbang)

ĐVT: 1.000 đồng

STT	NỘI DUNG	Bổ sung mục tiêu 2018										Ghi chú
		Thực hiện các nhiệm vụ bổ sung mục tiêu	Trong đó									
			Hỗ trợ trẻ em 3,4,5 tuổi	Thực hiện NĐ 116/2016/NĐ-CP	Thực hiện TTLT 42/2013/TTLT	Thực hiện QĐ 66/2013/QĐ-TTg	Thực hiện QĐ 53/2015/QĐ-TTg	Thực hiện NĐ 86/2015/NĐ-CP	Chệc lệch học bổng học sinh dân tộc nội trú	Hỗ trợ đào tạo tập huấn công chức cấp xã theo QĐ 124/QĐ-TTg	Mua sắm trang thiết bị, dụng cụ dạy học cho các trường tiểu học, THCS	
	Tổng cộng	**25.512.000**	**3.799.000**	**9.910.000**	**649.000**	**33.000**	**75.000**	**8.144.000**	**516.000**	**136.000**	**2.250.000**	
1	**Các đơn vị trường học phân cấp**	**19.931.994**	**3.799.000**	**9.910.000**	**624.760**	**-**	**-**	**5.082.234**	**516.000**	**-**	**-**	
*	**Bậc Mầm non**	**5.738.396**	**3.799.000**	**-**	**68.244**	**-**	**-**	**1.871.152**	**-**	**-**	**-**	
1.1	Trường Mầm non 1-5	104.213	59.205					45.008				
1.2	Trường Mẫu giáo Bông Hồng I	294.821	187.650					107.171				
1.3	Trường Mẫu giáo Bông Hồng II	205.452	125.100					80.352				
1.4	Trường Mẫu giáo Sơn Lang	373.439	216.701					156.738				
1.5	Trường Mẫu giáo Kông Bờ La	423.001	296.487		13.204			113.310				
1.6	Trường Mẫu giáo Kông Lơng Khơng	605.546	425.340		11.008			169.198				
1.7	Trường Mẫu giáo Krong	602.015	400.320					201.695				
1.8	Trường Mẫu giáo Họa Mi	224.109	150.120					73.989				
1.9	Trường Mẫu giáo Lơ Ku	449.723	304.966		11.008			133.749				
1.10	Trường Mẫu giáo Đăk HLơ	134.702	77.840					56.862				
1.11	Trường Mẫu giáo Đăk Rong	500.253	337.770		11.008			151.475				
1.12	Trường Mẫu giáo Nghĩa An	209.118	146.367					62.751				
1.13	Trường Mẫu giáo Sơ Pai	382.800	236.300		22.016			124.484				
1.14	Trường Mẫu giáo Tơ Tung	489.850	328.596					161.254				
1.15	Trường Mẫu giáo Xã Đông	271.949	175.140					96.809				
1.16	Trường Mẫu giáo Đăk Smar	258.551	182.507					76.044				
1.17	Trường Mẫu giáo Kon Pne	208.854	148.591					60.263				
*	**Bậc Tiểu học**	**10.750.421**	**-**	**7.884.949**	**446.436**	**-**	**-**	**2.419.036**	**-**	**-**	**-**	
1.18	Trường TH Sơn Lang	632.374		561.074				71.300				
1.19	Trường TH Hoàng Hoa Thám	109.316			22.016			87.300				
1.20	Trường TH-THCS Đăk Hlơ	71.910			22.016			49.894				
1.21	Trường PTDT Bán trú TH-THCS Đăk Smar	611.946		485.306	44.032			82.608				
1.22	Trường TH-THCS Sơ Pai	260.091			72.164			187.927				
1.23	Trường TH-THCS Trạm Lập	448.374		356.535				91.839				
1.24	Trường TH Nguyễn Thị Minh Khai	109.316			22.016			87.300				
1.25	Trường TH Lý Tự Trọng	120.600						120.600				
1.26	Trường TH Kim Đồng	114.300						114.300				
1.27	Trường TH Kông Bờ La	155.840			55.040			100.800				
1.28	Trường PTDT Bán trú TH-THCS Lơ Ku	2.120.777		1.827.419				293.358				
1.29	Trường PTDT Bán trú TH Lê Văn Tám	1.964.483		1.652.183				312.300				
1.30	Trường TH Bùi Thị Xuân	56.008			11.008			45.000				
1.31	Trường TH Nguyễn Đình Chiểu	63.000						63.000				
1.32	Trường TH Đê Bar	136.316			22.016			114.300				
1.33	Trường PTDT Bán trú TH-THCS Krong	635.026		513.943				121.083				
1.34	Trường PTDT Bán trú TH-THCS Kon pne	622.206		496.763	22.016			103.427				

STT	NỘI DUNG	Bổ sung mục tiêu 2018										Ghi chú
		Thực hiện các nhiệm vụ bổ sung mục tiêu	Trong đó									
			Hỗ trợ trẻ em 3,4,5 tuổi	Thực hiện NĐ 116/2016/NĐ-CP	Thực hiện TTLT 42/2013/TTLT	Thực hiện QĐ 66/2013/QĐ-TTg	Thực hiện QĐ 53/2015/QĐ-TTg	Thực hiện NĐ 86/2015/NĐ-CP	Chệc lệch học bổng học sinh dân tộc nội trú	Hỗ trợ đào tạo tập huấn công chức cấp xã theo QĐ 124/QĐ-TTg	Mua sắm trang thiết bị, dụng cụ dạy học cho các trường tiểu học, THCS	
1.35	Trường TH Kông Lơng Khơng	323.969		118.845	33.024			172.100				
1.36	Trường PTDT Bán trú TH Đăk Rong	2.194.569		1.872.881	121.088			200.600				
*	**Bậc THCS**	**3.443.177**	-	**2.025.051**	**110.080**	-	-	**792.046**	**516.000**	-	-	
1.37	Trường THCS Kông Bờ La	80.705			22.016			58.689				
1.38	Trường THCS Quang Trung	97.034			44.032			53.002				
1.39	Trường PTDT Bán trú THCS Đăk Rong	846.725		733.036	11.008			102.681				
1.40	Trường PTDT Bán trú THCS Krong	1.094.011		866.675				227.336				
1.41	Trường THCS Lê Hồng Phong	38.698						38.698				
1.42	Trường THCS Lê Quý Đôn	87.486						87.486				
1.43	Trường THCS Tơ Tung	380.834		281.475	33.024			66.335				
1.44	Trường THCS Kông Lơng Khơng	220.182		143.865				76.317				
1.45	Trường THCS Nguyễn Bỉnh Khiêm	81.502						81.502				
1.46	Trường THCS Dân tộc Nội trú KBang	516.000							516.000			
2	Phòng Giáo dục & Đào tạo	-										
3	Phòng Lao động Thương binh & Xã hội	285.010			24.240	33.000	75.000	152.770				
4	Trung tâm bồi dưỡng chính trị	136.000								136.000		
5	Kinh phí thực hiện NĐ 86/2015/NĐ-CP	2.908.996						2.908.996				Phân khai cụ thể
6	Mua sắm trang thiết bị, dụng cụ dạy học cho các trường tiểu học, THCS	2.250.000									2.250.000	Phân khai cụ thể